

Số: /BC-UBND

Phủ Thông, ngày tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2025 xã Phủ Thông

Thực hiện Luật đất đai số 31/2024/QH15, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024, Văn bản hợp nhất số 37/VBHN ngày 11/8/2025, Công văn số 7397/BNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Công văn số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Công văn số 928/SNNMT-QLĐĐ ngày 30/01/2026 và Công văn số 1398/SNNMT-QLĐĐ ngày 12/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường. Ủy ban nhân dân xã Phủ Thông báo cáo kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã như sau:

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Xã Phủ Thông được thành lập trên cơ sở 4 xã: Vi Hương, Tân Tú, Lục Bình và thị trấn Phủ Thông (thuộc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn cũ). Tổng diện tích đất tự nhiên của xã đến 31/12/2025 là 9.693,89 ha và có địa giới hành chính như sau: Phía Đông giáp xã Hiệp Lực và xã Vĩnh Thông; phía Tây giáp xã Phong Quang; phía Nam giáp xã Cẩm Giàng; phía Bắc giáp xã Thượng Minh và xã Đồng Phúc.

1.2. Địa hình

Xã thuộc vùng đồi núi cao độ dốc lớn. Độ cao trung bình từ 400 đến 1.500 m. Hướng dốc theo chiều hướng đông sang tây. Có đường Quốc lộ 3, tỉnh lộ 258 chạy dọc theo hướng nam bắc kết hợp các đường giao thông tạo thành một hệ thống giao thông liên tỉnh, liên xã khá thuận lợi.

1.3. Khí hậu

Khí hậu xã Phủ Thông được chia làm hai mùa: khô và mưa:

Mùa khô từ tháng 10 năm nay đến tháng 4 năm sau.

Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 trong năm.

2. Tình hình kinh tế xã hội, quốc phòng – an ninh

2.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

*** Sản xuất nông nghiệp**

- Bám sát các chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của UBND xã, UBND xã Phủ Thông đã triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp năm 2025. Sản xuất nông nghiệp cơ bản

ổn định, các cây trồng chính và cây trồng theo lợi thế địa phương đảm bảo kế hoạch. UBND xã giao phòng chuyên môn chủ động theo dõi, hướng dẫn kỹ thuật và phòng trừ dịch bệnh kịp thời, không để lây lan ra diện rộng, nhờ đó, sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, bảo đảm nguồn lương thực và thu nhập cho nhân dân.

Kết quả đạt được:

- Các cây trồng chính: Sản lượng các cây trồng chính cơ bản đạt và vượt kế hoạch được giao. Trong năm 2025, do thời tiết mưa nhiều, một số diện tích sử dụng giống lúa Nhật (J02) bị nhiễm bệnh đạo ôn cổ bông gây hại trên diện tích khoảng 0,6 ha, tập trung tại thôn Quyết Thắng và thôn Nà Nghịu, tỷ lệ bị nhiễm bệnh chiếm 60-70% diện tích gieo trồng; Rầy nâu gây hại trên lúa nếp mùa tại thôn Quan Làng, diện tích thiệt hại chiếm 30-40% diện tích gieo trồng.

- Các cây trồng khác theo lợi thế của địa phương: Cây chất bột; cây rau đậu các loại; cây công nghiệp; cây ăn quả; cây khác.

- Diện tích đất ruộng, soi bãi đạt 100 triệu đồng/ha trở lên đạt 206,5/205 ha, đạt 100,7% kế hoạch giao. UBND xã đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn chủ động thăm nắm tình hình sinh trưởng và phát triển của cây lúa và các loại cây trồng khác trên địa bàn xã; phối hợp với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh kiểm tra các diện tích lúa và ngô tại địa bàn các thôn, hướng dẫn kỹ thuật và một số biện pháp xử lý kịp thời.

*** Chăn nuôi, thú y**

- Công tác chăn nuôi được duy trì, tổng đàn vật nuôi phát triển cơ bản ổn định. Trong năm 2025 tiêu hủy 44 con lợn có biểu hiện bỏ ăn, phát ban, trên địa bàn xã không có dịch bệnh lớn xảy ra.

- Thường xuyên tuyên truyền đến toàn thể nhân dân trên địa bàn xã thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Triển khai tiêm phòng đợt 1/2025 và đợt 2/2025 theo đúng kế hoạch.

*** Lâm nghiệp**

Trong năm 2025, xã Phú Thông thực hiện tốt công tác chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng, trồng rừng được 131,71/131 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tổng sản lượng khai thác gỗ 4.704 m³. UBND xã ban hành Quyết định phương án phòng cháy và chữa cháy rừng, thành lập Ban Chỉ huy và các tổ đội quần chúng bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, đảm bảo không xảy ra vi phạm quy định của pháp luật. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện đồng bộ, hiệu quả, góp phần bảo vệ tài nguyên rừng và nâng cao hiệu quả kinh tế từ rừng.

2.2. Giáo dục

Tính đến năm 2025, xã Phú Thông có 09 cơ sở giáo dục công lập, bao gồm 04 trường Mầm non, 03 trường Tiểu học, 01 trường TH&THCS và 01 trường THCS. Tổng số lớp/nhóm lớp là 83, trong đó cấp Mầm non có 31 nhóm/lớp, cấp Tiểu học 35 lớp và cấp THCS 17 lớp. Tổng số học sinh toàn xã là 2.180 học sinh, trong đó cấp Mầm non có 670 học sinh, cấp Tiểu học 909 học sinh và cấp THCS 601 học sinh.

UBND xã đã chỉ đạo phòng chuyên môn, các đơn vị liên quan và các trường học kịp thời phổ biến, quán triệt và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo, kế hoạch, chương trình công tác của Trung ương, UBND tỉnh và địa phương. Các trường học trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên; duy trì nề nếp, kỷ cương trong hoạt động quản lý và điều hành. Công tác phối hợp giữa nhà trường với chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể và phụ huynh được chú trọng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tạo sự đồng thuận trong xã hội. Hoạt động báo cáo, thống kê, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước được thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định. Nề nếp quản lý hành chính, tài chính, tài sản công trong các cơ sở giáo dục được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tính công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật.

Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được duy trì, phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3, Phổ cập giáo dục cấp THCS đạt mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được quan tâm đầu tư, xây dựng; đồng thời, công tác khuyến học, khuyến tài luôn được địa phương chỉ đạo và duy trì thường xuyên.

2.3. Y tế

Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, duy trì hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, công tác khám chữa bệnh được duy trì. Công tác khám, chữa bệnh BHYT được triển khai nghiêm túc, không để xảy ra sai sót chuyên môn, bảo đảm thường trực, cấp cứu và điều trị tại các Trạm Y tế. Trong năm 2025, các Trạm Y tế xã đã khám, điều trị cho 9.244 lượt người.

Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt trên 95%; việc tiêm chủng cho trẻ em và phụ nữ có thai đạt 100%, các Chương trình mục tiêu y tế quốc gia được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm được tăng cường, thực hiện kiểm tra thường xuyên, đột xuất theo các kế hoạch của UBND xã và Ban Chỉ đạo liên ngành An toàn thực phẩm (ATTP) như: tăng cường ATTP năm 2025, kiểm tra ATTP dịp Tết Trung thu 2025, Phiên chợ Hạnh Thương 0 đồng, ATTP học đường và bếp ăn tập thể, phòng chống ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm theo chỉ đạo của Chính phủ. 100% cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý tuyến xã được kiểm tra; hầu hết cơ sở chấp hành tốt quy định, trong năm không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 92,86%, vượt chỉ tiêu được giao. Công tác tuyên truyền về phòng bệnh, ATTP, vệ sinh môi trường, đặc biệt trong mùa mưa bão, được triển khai thường xuyên, đa dạng, góp phần nâng cao nhận thức của người dân.

2.4. Công tác văn hóa, thể thao và du lịch, thông tin và truyền thông

**** Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch***

Công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn xã Phú Thông được triển khai nghiêm túc, bám sát chỉ đạo của cấp trên và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. UBND xã đã thành lập Ban Quản lý các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn, đồng thời duy trì Ban Quản lý di tích lịch sử - văn hóa Đền Slán Slanh và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Ban, quy

định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Trách nhiệm cụ thể được phân công rõ ràng cho từng cá nhân, đơn vị phụ trách.

Các hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích được thực hiện theo đúng quy trình, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về di sản văn hóa, với sự phối hợp chặt chẽ của các phòng, chuyên môn Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. UBND xã cũng đã rà soát, thống kê và sắp xếp lại hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao sau sáp nhập đơn vị hành chính, đồng thời thực hiện bàn giao, tiếp nhận hồ sơ các di tích, bảo đảm đầy đủ và thống nhất. Công tác quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ karaoke được thực hiện chặt chẽ, phục vụ hiệu quả quản lý nhà nước.

Trong năm, xã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao và văn nghệ thiết thực, chào mừng các sự kiện lớn như: Kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám, Quốc khánh 2/9, 80 năm thành lập chính quyền cách mạng tỉnh Thái Nguyên và Đại hội Đảng bộ xã Phú Thông lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao, đội văn nghệ quần chúng được duy trì, tổ chức Tết Trung thu cho thiếu nhi và tham gia Cuộc thi Rước đèn Trung thu tỉnh năm 2025, bảo đảm an toàn và tiết kiệm.

Công tác văn hóa cơ sở, gia đình và thư viện tiếp tục được quan tâm chỉ đạo: UBND xã triển khai nghiêm túc các văn bản của Trung ương, Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; công tác tuyên truyền được thực hiện đa dạng qua hệ thống thông tin điện tử xã, truyền thanh, mạng xã hội và thông báo trực tiếp đến trưởng thôn, nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức 01 giải Pickleball cấp xã, thu hút 30 vận động viên tham gia.

*** Lĩnh vực thông tin và truyền thông**

Trong năm 2025, công tác thông tin, tuyên truyền trên địa bàn xã được triển khai một cách đồng bộ và hiệu quả, kịp thời phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến cán bộ, đảng viên và nhân dân. Các hoạt động tuyên truyền gắn với những ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị - văn hóa quan trọng như Cách mạng Tháng Tám, Quốc khánh 2/9, ngày thành lập chính quyền cách mạng tỉnh, Ngày Nhà giáo Việt Nam, cùng ngày thành lập các Hội, đoàn thể... được tổ chức trang trọng, thiết thực và nhận được sự hưởng ứng của đông đảo quần chúng. Hoạt động thông tin cơ sở tiếp tục được duy trì ổn định thông qua Trang thông tin điện tử xã và hệ thống đài truyền thanh.

Trong năm, Trang thông tin điện tử xã đã đăng tải 340 tin, 12 bài viết, 15 tin hình và 385 văn bản chỉ đạo, điều hành, đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của người dân và góp phần nâng cao chất lượng tuyên truyền. Công tác quản lý, duy tu và bảo dưỡng hệ thống truyền thanh được thực hiện thường xuyên, bảo đảm thiết bị hoạt động tốt. Toàn xã hiện có 65 cụm loa với 130 loa, phần lớn vận hành hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thông tin tuyên truyền tại cơ sở.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền trên mạng xã hội được quan tâm đẩy mạnh. Xã thường xuyên cập nhật các tin bài quan trọng, thông báo, khuyến cáo và các nội dung tuyên truyền về cải cách hành chính, an ninh trật tự, phòng chống tệ

nạn xã hội, phòng chống thiên tai... thông qua các trang mạng xã hội của địa phương và các nhóm thông tin cộng đồng. Việc sử dụng mạng xã hội đã giúp mở rộng phạm vi tiếp cận, truyền tải nhanh chóng thông tin chính thống đến người dân, đặc biệt là giới trẻ, góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền và định hướng dư luận xã hội.

2.5. Công tác Quốc phòng, An ninh

*** Quốc phòng**

Ban Chỉ huy quân sự xã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thực hiện đầy đủ công tác phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; tổ chức trực Tết Nguyên đán và các ngày lễ lớn theo quy định. Tiến hành rà soát công dân đủ 17 tuổi, công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ và các trường hợp thuộc diện miễn, hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2026. Ban hành kế hoạch tuyển quân và tổ chức sơ khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2026 đối với 91 công dân; kết quả có 89 công dân đủ điều kiện tham gia khám tuyển. UBND xã chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự xã xây dựng và tổ chức rà duyệt lần thứ hai đối với công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ năm 2026; xây dựng kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện cho công tác khám tuyển bảo đảm đúng ý định và đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tổ chức thực hiện các bước tuyển quân theo Luật định, bảo đảm hoàn thành 100% chỉ tiêu được giao.

UBND xã chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự xã thực hiện tốt công tác bảo quản vũ khí, trang bị được cấp phát, bảo đảm an toàn và sẵn sàng sử dụng.

*** An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội**

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định, không để xảy ra vụ việc phức tạp, tập trung điều tra các vụ án đã khởi tố, xác minh các vụ việc hình sự xảy ra; tuyên truyền, vận động Nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc và đấu tranh tố giác tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, ổn định cuộc sống nhân dân. Lực lượng Công an xã đã trực tiếp tổ chức hơn 200 ca tuần tra, kiểm soát nhằm bảo đảm an ninh, trật tự và trật tự an toàn giao thông trên địa bàn, đồng thời phối hợp với Phòng Cảnh sát giao thông thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát qua đó đã phát hiện và xử lý 63 trường hợp vi phạm. UBND xã phối hợp giải tỏa hành lang an toàn giao thông, yêu cầu các hộ kinh doanh cam kết không lấn chiếm vỉa hè, lòng đường.

II. CÔNG TÁC TỔ CHỨC, THỰC HIỆN

1. Tình hình tổ chức, thực hiện thống kê đất đai năm 2025

Căn cứ Văn bản chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND xã Phú Thông đã chỉ đạo Phòng Kinh tế thực hiện:

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan.

- Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông

tư số 37/VBHN-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê đất đai năm 2025 gồm:

+ Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 37/VBHN-BTNMT.

+ Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 37/VBHN-BTNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

+ Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 37/VBHN-BTNMT

+ Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

+ Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05/TKĐĐ.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn xã.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã.

2. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai và độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

Nguồn số liệu, tài liệu để thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 gồm:

- Bản đồ khoanh đất năm 2024.
- Bản đồ địa chính.
- Bản đồ các dự án thu hồi đất.
- Hồ sơ địa chính.

Tất cả các tài liệu thu thập để phục vụ công tác thống kê đất đai năm 2025 được đảm bảo độ tin cậy, chính xác, khoa học.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

Kết quả thống kê đất đai đã lập được hệ thống biểu mẫu theo quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 37/VBHN-BTNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường gồm:

- Biểu 01/TKKK (Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai): để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 02/TKKK (Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

- Biểu 04/TKKK (Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 05/TKKK (Chu chuyển diện tích của các loại đất): để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai;

1. Hiện trạng đất đai trên địa bàn xã Phủ Thông năm 2025

Xã Phủ Thông được thành lập trên cơ sở 4 xã: Vi Hương, Tân Tú, Lục Bình và thị trấn Phủ Thông (thuộc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn cũ). Tổng diện tích đất tự nhiên của xã đến 31/12/2025 là 9.693,89 ha. Diện tích, cơ cấu các loại đất chính của xã như sau:

- Đất nông nghiệp 9.242,10 ha, chiếm 95,34% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 447,14 ha chiếm 4,61% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng có 4,65 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 của xã Phủ Thông

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Đất nông nghiệp	NNP	9.242,10	95,34
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.087,41	11,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	826,64	8,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	703,28	7,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	123,36	1,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	260,77	2,69
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	415,34	4,29
3	Đất lâm nghiệp	LNP	7.680,82	79,23
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.833,84	29,23

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.846,99	50,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.552,23	16,01
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	58,32	0,60
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,21	
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	447,14	4,61
1	Đất ở	OTC	115,66	1,19
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,24	0,90
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	28,42	0,29
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,53	0,06
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	8,73	0,09
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7,01	0,07
3.2	Đất an ninh	CAN	1,71	0,02
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,76	0,15
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60	0,01
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	0,02
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,16	0,07
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,71	0,05
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,76	0,09
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
5.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		
5.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,60	0,09
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,03	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	166,21	1,72
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	144,37	1,49
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,86	0,16
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,44	0,01
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,01
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,92	0,01
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49	0,01
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,27	0,01
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,90	0,02
7	Đất tôn giáo	TON		
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,73	0,04
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123,67	1,28
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,48	0,03
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,19	1,25
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Đất chưa sử dụng	CSD	4,65	0,05
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1,01	0,01
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,64	0,04
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		

1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hằng năm có diện tích 1.087,41 ha, chiếm 11,22% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 826,64 ha; chiếm 8,53% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hằng năm khác có diện tích 260,77 ha, chiếm 2,69% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có 415,34 ha; chiếm 4,29% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ có 2.833,84 ha; chiếm 29,23% diện tích tự nhiên

- Đất rừng sản xuất có 4.846,99 ha; chiếm 50,00% diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 58,32 ha, chiếm 0,60% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 0,21 ha.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 là 447,14 ha chiếm 4,61% diện tích tự nhiên. Chi tiết đất phi nông nghiệp như sau:

- * Đất ở có 115,66 ha, chiếm 1,19% diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - Đất ở tại nông thôn có 87,24 ha; chiếm 0,90% diện tích tự nhiên.
 - Đất ở tại đô thị có 87,24 ha; chiếm 0,29% diện tích tự nhiên.
- * Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 5,53 ha; chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.
- * Đất quốc phòng, an ninh có 8,73 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, trong đó:
 - Đất quốc phòng có 7,01 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.
 - Đất an ninh có 1,71 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- * Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 14,76 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, trong đó:
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 0,60 ha; chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
 - Đất xây dựng cơ sở y tế có 2,30 ha; chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo có 7,16 ha; chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.
 - Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 4,71 ha; chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.
- * Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 8,76 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, trong đó:
 - Đất thương mại, dịch vụ có 0,13 ha.
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 8,60 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.
 - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 0,03 ha.
- * Đất sử dụng vào mục đích công cộng diện tích 166,21 ha, chiếm 1,72% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:
 - Đất công trình giao thông có diện tích 144,37 ha, chiếm 1,49% diện tích tự nhiên.
 - Đất công trình thủy lợi có diện tích 15,86 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên.
 - Đất công trình phòng, chống thiên tai có diện tích 0,44 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 0,58 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
 - Đất công trình xử lý chất thải có 0,92 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
 - Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 0,49 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
 - Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 0,37 ha.
 - Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 1,27 ha, chiếm 0,01% diện tích

tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích 1,90 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

- * Đất tín ngưỡng có diện tích 0,08 ha.

- * Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích 3,73 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

- * Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 123,67 ha, chiếm 1,28% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích 2,48 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 121,19 ha, chiếm 1,25% diện tích đất tự nhiên.

1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 4,65 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, trong đó:

- * Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê có diện tích 1,01 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- * Đất bằng chưa sử dụng có diện tích 3,64 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê đất đai

2.1. Theo chỉ tiêu các loại đất

a. Đất nông nghiệp: có diện tích 9.242,10 ha chiếm 95,34% diện tích tự nhiên của xã, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp.

b. Đất phi nông nghiệp: có diện tích 447,14 ha chiếm 4,61% diện tích tự nhiên của xã

- Đất ở: có diện tích 115,66 ha, chiếm 1,19% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 5,53 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất quốc phòng, an ninh: có diện tích 8,73 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có diện tích 14,76 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 8,76 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: có diện tích 166,21 ha, chiếm 1,72% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: có diện tích 0,08 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự

nhiên của xã.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có diện tích 3,73 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có diện tích 123,67 ha, chiếm 1,28% diện tích tự nhiên của xã.

c. Đất chưa sử dụng có diện tích 4,65 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của xã.

2.2. Theo chỉ tiêu các đối tượng sử dụng đất

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước có diện tích 4.971,70 ha, chiếm 51,29% diện tích tự nhiên của xã

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân diện tích 28,41 ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên của xã.

- Tổ chức sự nghiệp công lập có diện tích 9,45 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên của xã.

- Tổ chức kinh tế có diện tích 9,62 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên của xã.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo có diện tích 0,08 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên của xã.

2.3. Theo chỉ tiêu đối tượng quản lý

Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân có diện tích 4.674,63 ha, chiếm 48,22% diện tích tự nhiên.

2.4. Tình hình biến động đất đai.

Hiện trạng sử dụng và biến động các loại đất năm 2025 trên địa bàn xã được tổng hợp theo Biểu sau:

Bảng 2. Biến động diện tích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng(+) giảm(-) 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích		9.693,89	9.693,89	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.242,10	9.243,19	-1,08
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.087,41	1.088,48	-1,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	826,64	827,57	-0,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	260,77	260,92	-0,14
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	415,34	415,35	-0,01
3	Đất lâm nghiệp	LNP	7.680,82	7.680,82	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.833,84	2.833,84	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.846,99	4.846,99	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	58,32	58,32	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng(+) giảm(-) 2024
6	Đất làm muối	LMU			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,21	0,21	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	447,14	447,06	0,08
1	Đất ở	OTC	115,60	115,52	0,09
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,18	87,06	0,12
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	28,42	28,46	-0,03
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,53	5,54	-0,01
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	8,73	8,73	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7,01	7,01	
3.2	Đất an ninh	CAN	1,71	1,71	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,76	14,76	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60	0,60	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	2,30	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,16	7,16	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,71	4,71	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,76	8,76	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19	0,13	0,06
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,60	8,60	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,03	0,03	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	166,21	166,27	-0,06
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	144,37	144,42	-0,05
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,86	15,86	-0,01
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,44	0,44	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,58	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,92	0,92	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49	0,49	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37	0,37	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,27	1,27	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,90	1,90	
7	Đất tôn giáo	TON			

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng(+) giảm(-) 2024
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	0,08	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,73	3,74	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123,67	123,67	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,48	2,48	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,19	121,19	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4,65	3,64	1,01
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1,01		1,01
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,64	3,64	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Nguyên nhân tăng giảm các loại đất như sau:

2.4.1. Đất nông nghiệp (NNP)

Diện tích đất nông nghiệp năm 2025 là 9.242,10 ha giảm 1,08 ha so với năm 2024 (9.243,19 ha). Cụ thể các loại đất như sau:

* Đất trồng lúa: Năm 2025 có diện tích là 826,64 ha giảm 0,93 ha so với năm 2024 (827,57 ha). Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa giảm trong năm là 0,06 ha do chuyển sang đất ở nông thôn. Diện tích chuyển mục đích do các hộ gia đình, cá nhân thuộc thôn Tân Hoan, Đèo Giàng, Quan Làng chuyển mục đích sử dụng đất.

- Diện tích đất trồng lúa giảm trong năm là 0,87 ha. Diện tích thuộc khu đất Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Bạch Thông tại thôn Ngã Ba, xã Phủ Thông. Công trình đã được UBND huyện Bạch Thông (cũ) ban hành Quyết định thu hồi đất (Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 07/01/2025 và Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 22/01/2025), thực hiện xong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên chưa giao đất, sau khi sáp nhập tỉnh, khu đất được giao cho UBND xã Phủ Thông quản lý và thống kê là đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2025 diện tích là 260,77 ha, giảm 0,14 ha so với năm 2024 (260,92 ha). Trong đó:

- Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng trong năm là 0,01 ha do đất ở tại đô thị chuyển sang. Diện tích chuyển thuộc khoanh đất số 4979 do kỳ kiểm kê năm 2024 đã kiểm kê diện tích toàn bộ khoanh đất trên là đất ODT. Thực tế

khoanh đất trên có bao gồm cả diện tích đất ODT và đất HNK, năm 2025 thực hiện kiểm tra rà soát lại đã khoanh vẽ lại theo đúng hiện trạng sử dụng.

- Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm trong năm là 0,15 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 0,02 ha. Diện tích chuyển mục đích do các hộ gia đình, cá nhân thuộc thôn Tân Hoan, Đèo Giàng, Quan Làng, Nà Sang, Thủy Điện chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha. Diện tích chuyển mục đích do hộ gia đình, cá nhân thuộc thôn Thủy Điện chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Diện tích giảm còn lại là 0,07 ha thuộc khu đất thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Bạch Thông.

* Đất trồng cây lâu năm: Năm 2025 có diện tích là 415,34 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2024 (415,35 ha) do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Diện tích chuyển thuộc khoanh đất số 4985 do kỳ kiểm kê năm 2024 đã kiểm kê diện tích khoanh đất trên là đất ODT và đất CLN. Năm 2025 thực hiện kiểm tra rà soát lại đã khoanh vẽ lại theo đúng hiện trạng sử dụng.

* Đất rừng phòng hộ: Năm 2025 có diện tích là 2.833,84 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất rừng sản xuất: Năm 2025 có diện tích là 4.846,99 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2025 có diện tích là 58,32 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất nông nghiệp khác: Năm 2025 có diện tích 0,21 ha không biến động so với năm 2024.

2.4.2. Đất phi nông nghiệp (PNN)

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 là 447,14 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2024 (447,06 ha). Cụ thể tăng, giảm các loại đất như sau:

* Đất ở tại nông thôn: Năm 2025 có diện tích là 87,18 ha tăng 0,12 ha so với năm 2024 (87,06 ha) do các loại đất sau chuyển đến:

+ Đất trồng lúa chuyển đến 0,06 ha. Diện tích biến động do các hộ gia đình, cá nhân thuộc thôn Nà Pái và thôn Phúc Hòa chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển đến 0,02 ha. Diện tích biến động do các hộ gia đình, cá nhân thôn Đèo Giàng chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển đến 0,01 ha. Diện tích biến động thuộc khoanh đất số 4985 do chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Đất ở tại đô thị chuyển đến 0,02ha. Từ ngày 01/7/2025 thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, xã Phủ Thông được thành lập trên cơ sở 4 xã gồm: Vi Hương, Tân Tú, Lục Bình và thị trấn Phủ Thông. Theo đó theo hồ sơ địa chính trên địa bàn xã có bao gồm cả đất ODT và đất ONT. Trong năm 2025 hộ gia đình,

cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, theo hồ sơ địa chính đã chỉnh lý biến động diện tích đất trên có sự biến động là từ đất ODT sang đất ONT.

+ Tăng khác 0,005 ha.

* Đất ở tại đô thị: Năm 2025 có diện tích 28,42 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2024 (28,46 ha) do chuyển sang các loại đất khác:

+ Do chuyển sang đất ở nông thôn 0,02 ha do hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thôn Ngã Ba (thuộc thị trấn Phủ Thông cũ).

+ Diện tích đất ở tại đô thị giảm 0,01 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích chuyển thuộc khoanh đất số 4979 do kỳ kiểm kê năm 2024 đã kiểm kê diện tích toàn bộ khoanh đất trên là đất ODT. Thực tế khoanh đất trên có bao gồm cả diện tích đất ODT và đất HNK, năm 2025 thực hiện kiểm tra rà soát lại đã khoanh vẽ lại theo đúng hiện trạng sử dụng.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2025 có diện tích là 5,53 ha giảm 0,01 ha so với năm 2024 (5,54 ha). Diện tích thuộc khu đất Trạm tuần tra liên lạc giao thông tại thôn Ngã Ba. Khu đất trước đây được UBND tỉnh Bắc Kạn (cũ) thu hồi và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bắc Kạn tiếp nhận quản lý tại Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 14/6/2017. Đến ngày 01/7/2025, khu đất trên cho UBND xã Phủ Thông tiếp nhận quản lý. Khu đất trên trước đây thống kê kiểm kê là đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC), nay biến động chuyển sang loại đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT).

* Đất quốc phòng: Năm 2025 có diện tích là 7,01 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất an ninh: Năm 2025 có diện tích là 1,71 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2025 có diện tích là 0,60 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2025 có diện tích là 2,30 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2025 có diện tích là 7,16 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2025 có diện tích là 4,71 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2025 có diện tích là 0,19 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2024 (0,13 ha) do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang. Diện tích chuyển mục đích do hộ gia đình, cá nhân thuộc thôn Thủy Điện chuyển mục đích sử dụng đất.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2025 có diện tích 8,60 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2025 có diện tích là 0,03 ha

không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất công trình giao thông: Năm 2025 có diện tích là 144,37 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2024 (144,42 ha). Diện tích thuộc khu đất Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Bạch Thông tại cánh đồng Nà Liên Mạ, xã Phủ Thông. Diện tích đất trên đã thu hồi và giao cho UBND xã quản lý, theo đó thuộc diện tích đất Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

* Đất công trình thủy lợi: Năm 2025 có diện tích là 15,86 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2024 (15,86 ha) do chuyển sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (thuộc khu đất thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Bạch Thông tại cánh đồng Nà Liên Mạ, xã Phủ Thông).

* Đất công trình phòng, chống thiên tai: Năm 2025 có diện tích là 0,44 ha, không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: năm 2025 có diện tích là 0,58 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất công trình xử lý chất thải: Năm 2025 có diện tích là 0,92 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Năm 2025 có diện tích là 0,49 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Năm 2025 có diện tích 0,37 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Năm 2025 có diện tích là 1,27 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Năm 2025 có diện tích là 1,90 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất tín ngưỡng: Năm 2025 có diện tích là 0,08 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Năm 2025 có diện tích là 3,73 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Năm 2025 có diện tích là 2,48 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

* Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2025 có diện tích là 121,19 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

2.4.3. Đất chưa sử dụng (CSD)

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 4,65 ha giảm 1,01 ha so với năm 2024 (3,64 ha), trong đó:

* Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Năm 2025 có diện tích là 1,01 ha. Diện tích thuộc khu đất Trạm tuần tra liên lạc giao thông tại thôn Ngã Ba và khu đất thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Bạch Thông. Các khu đất trên hiện UBND xã

Phủ Thông đang quản lý, chưa giao, chưa cho thuê.

* Đất bằng chưa sử dụng: Năm 2025 có diện tích là 3,64 ha không biến động diện tích so với năm 2024.

IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 xã Phủ Thông đã được thực hiện đúng, đủ nội dung, đảm bảo chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh. Số liệu thống kê đất đai được tổng hợp từ một tài liệu thống nhất là bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã, phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất đai của xã Phủ Thông trong năm 2025. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tổng hợp theo quy định.

2. Kiến nghị

Số liệu thống kê đất đai năm 2025 được tổng hợp từ phần mềm thống kê kiểm kê đất đai do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp, tuy nhiên vào thời điểm thực hiện tổng hợp tại cấp xã, phần mềm hoạt động chưa ổn định, không nhận dữ liệu, dẫn đến chậm tiến độ thực hiện tổng hợp. Do vậy, đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường cập nhật, hoàn thiện phần mềm, duy trì hoạt động ổn định để kỳ thống kê đất đai năm tiếp theo được thực hiện đảm bảo đúng tiến độ theo quy định./.

(Có các Biểu thống kê đất đai gửi kèm theo)

Nơi nhận:

- Sở NN&MT tỉnh;
- VPĐKĐĐ tỉnh;
- CT, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Lê Huy